

Bản án số: 81/2024/DS-PT

Ngày: 05/9/2024

“V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết.

Các Thẩm phán: Bà Quách Thị Phương Thúy

Bà Đoàn Thị Thu Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 11/2024/TLPT- DS ngày 26/02/2024 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS- ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2024/QĐXX- PT ngày 20 tháng 6 năm 2024 và các quyết định hoãn phiên tòa, giữa:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1947.

2. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1956.

Đều ở địa chỉ: **Số A đường T, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.**

3. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1951; Địa chỉ: **Số nhà H đường T, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.**

4. Bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1958; Địa chỉ: **Số C phố N, khu dân cư N, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.**

5. Bà **Nguyễn Thị T** (tên gọi khác: **Nguyễn Thị L**), sinh năm 1962; Địa chỉ: **Số A đường T, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.**

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Số A đường T, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Đức L1**, sinh năm 1953; Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Vũ Thị H3**, sinh năm 1959; đều ở địa chỉ: Số nhà 115 đường Trần Hưng Đạo, khu dân cư Trần Hưng Đạo, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

2. Bà **Đào Thị C1**, sinh năm 1970.

3. Chị **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1993.

Đều ở địa chỉ: **Số A đường T, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương.**

(Bà **H3** có mặt, còn lại các đương sự khác đều vắng mặt)

*Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Đức L1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản ghi lời khai các nguyên đơn trình bày:

Các cụ **Nguyễn Long H4**, **Khúc Thị H5** sinh được 07 người con gồm: Các bà **Nguyễn Thị H**, **Nguyễn Thị C**, **Nguyễn Thị H1**, **Nguyễn Thị H2**, **Nguyễn Thị T** và các ông **Nguyễn Đức L1**, **Nguyễn Văn B**. Năm 1993, cụ **H5** mất và năm 2000, cụ **H4** mất đều không để lại di chúc.

Di sản thừa kế của các cụ **H4**, **H5** để lại là 280m² đất có địa chỉ ở **số nhà G và 77** (nay là **số nhà A và 109**) đường **T, thành phố C, tỉnh Hải Dương**. Trên đất, các cụ xây dựng 1 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói trên toàn bộ phần diện tích đất đã mua. Sau khi ông **L1**, bà **H2**, bà **T**, bà **C** lập gia đình ra ở riêng thì chỉ còn bà **H1**, bà **H**, và vợ chồng ông **B** ở cùng bố mẹ.

Đến năm 2002, bà **H1** và bà **H**, vợ chồng ông **B** thống nhất tách đất của bố mẹ để lại làm 2 phần. Bà **H1** và bà **H** 01 phần đất, còn lại vợ chồng ông **B** 01 phần. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà **H1** là người đứng tên trên bìa đồ làm đại diện vì cơ quan cấp bìa đồ chỉ cho 01 người đứng tên. Lúc đó bà **H1**, bà **H** và vợ chồng ông **B** xác định các anh chị khác đều lập gia đình và ra ở riêng ổn định nên việc tách đất và làm nhà đều do những người này tự thảo luận, thống nhất và làm thủ tục tách đất. Lúc này ông **L1** và bà **H2**, bà **T** và bà **C** biết nhưng không có ý kiến gì, thậm chí ông **L1** còn cho bà **H1** và bà **H** tiền để hỗ trợ việc làm nhà. Sau khi tách đất, bà **H1** và bà **H** cùng vợ chồng ông **B** phá nhà cũ của bố mẹ và xây dựng 1 nhà bằng gạch ba banh, lợp proximãng trên mỗi phần đất được tách.

Ngày 22/5/2006, ông **B** và bà **C1** được **UBND huyện C** (nay là **thành phố C**) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13, diện tích 136m² tại **số G đường T, thành phố C**.

Ngày 28/10/2010, bà **H1** được **UBND thị xã C** (nay là **thành phố C**) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 254, tờ bản đồ số 13 với diện tích 144m² tại **số G đường T, thành phố C**.

Tháng 3 (âm lịch) năm 2017, bà **H1** và bà **Hà p** toàn bộ nhà cũ và xây 1 ngôi nhà 2 tầng bằng gạch chỉ. Ông **B** cũng xây thêm 01 công trình phụ ở phía sau thửa đất của mình.

Tháng 4 năm 2017, ông **L1** có đơn yêu cầu **Phòng tài nguyên và môi trường thị xã C** (nay là **thành phố C**) thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà **H1** với lý do vì quá trình cấp đất cho bà **H1** không có chữ ký của ông **L1** vào văn bản phân chia tài sản thừa kế. Ngày 18/7/2017, **UBND thị xã C** (nay là **thành phố C**) đã ra Quyết định số 258/QĐ- UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà **Nguyễn Thị H1**.

Nay các nguyên đơn xác định di sản thừa kế của bố mẹ để lại là diện tích đất tại 02 thửa đất số 254 và 146, tờ bản đồ số 13 có địa chỉ tại **số G** và 77 (nay là số 107 và 109), **đường T, thành phố C** và đề nghị Tòa chia di sản trên theo quy định của pháp luật. Các nguyên đơn đều thừa nhận, hiện nay chỉ có bà **H1**, bà **H** và vợ chồng ông **B**, bà **C1** đang ở tại diện tích đất của bố mẹ, còn lại những con khác đều có chỗ ở ổn định, không có nhu cầu về chỗ ở.

- *Bị đơn trình bày:* Ông **B** có ý kiến thống nhất như nội dung mà các nguyên đơn đã trình bày ở trên, ông **B** đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, dù giải quyết kết quả thế nào ông cũng chấp nhận. Ông **B** không yêu cầu giải quyết về tài sản đã xây dựng trên đất cũng như công sức đóng góp trên đất.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức L1 (bà Vũ Thị H3) xác định: Về nguồn gốc, quá trình sử dụng và tách đất giữa bà **H1** và ông **B**, di sản thừa kế cũng như các hàng thừa kế như các nguyên đơn và bị đơn trình bày là đúng. Đề nghị Tòa án phân chia phần đất của bà **H1** đang ở cho các đồng thừa kế, còn phần đất của ông **B** thì giữ nguyên. Riêng kỹ phần của ông **L1** thì đề nghị được hưởng phần di sản bằng hiện vật để ông **L1** làm nơi thờ cúng bố mẹ.

Bà Đào Thị C1 trình bày: Thống nhất nội dung như các nguyên đơn, ông **B** trình bày. Không yêu cầu gì về công sức đóng góp tu tạo di sản và các công trình mà vợ chồng bà đã xây dựng trên đất.

Chị Nguyễn Thị V trình bày: Thống nhất với nội dung mà ông **B** và bà **C1** đã trình bày, chị xác định đây là việc của bố, mẹ chị với các bác, chị là cháu không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 06/7/2018 của Hội đồng định giá tài sản UBND thành phố C kết luận: Hai thửa đất tại **số G** và **G đường T** có giá

10.000.000 đồng/m², trong đó thửa đất tại số G đường T có giá trị: 1.440.000.000 đồng, thửa đất tại số G đường T có giá trị: 1.002.880.000 đồng.

Tại văn bản xác định giá trị đất đai, tài sản gắn liền với đất của Trung tâm phát triển quỹ đất- Sở tài nguyên và môi trường tỉnh H ngày 12/9/2018 kết luận: Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 13, diện tích 144 m² mang tên chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị H1 có giá trị là: 1.671.264.000 đồng. Thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13, diện tích 136 m² mang tên chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Văn B, Đào Thị C1 có giá trị là: 1.163.480.000 đồng.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS- ST ngày 30/9/2023, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn:

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ H4, H5 gồm: Các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T và các ông Nguyễn Đức L1, Nguyễn Văn B.

- Xác định di sản thừa kế của cụ H5, H4 để lại gồm: Thửa đất số 146, diện tích 136m²; thửa đất số 254, diện tích 144m², đều ở tờ bản đồ số 13, có địa chỉ tại đường T, phường S, thành phố C. Tổng giá trị 02 thửa đất là: 2.834.744.000 đồng.

- Chia thừa kế di sản của cụ H4 và cụ H5 theo pháp luật cho 07 đồng thừa kế, mỗi thừa kế được hưởng di sản là: 404.963.429 đồng (làm tròn là: 404.963.000 đồng)

- Giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng diện tích đất 144m² tại thửa đất số 254, giá trị là 1.671.744.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H1 có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Giao cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng diện tích đất 136 m² tại thửa đất số 146, giá trị là: 1.163.480.000 đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H2 về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán cho mỗi người là: 404.963.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T (tức L) không yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán cho bà 51.412.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Đức L1 404.963.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T (tức L) về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn B phải thanh toán cho bà số tiền: 353.554.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 13/11/2023, ông Nguyễn Đức L1 có kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm: Đề nghị định giá lại tài sản là di sản thừa kế vì giá định giá tài sản theo bản án sơ thẩm là không phù hợp vì được định giá vào năm 2018, đề nghị không chia diện tích đất ông B đang sử dụng, chỉ xem xét phân chia di sản là phần diện tích đất bà H1 đang quản lý, đề nghị được nhận di sản bằng hiện vật và thanh toán giá trị di sản cho các đồng thừa kế theo quy định.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bà Vũ Thị H3 là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức L1 đề nghị HĐXX xem xét lại bản án sơ thẩm, không chia di sản thừa kế đối với diện tích đất ông B đang quản lý (thửa đất 146), chỉ đề nghị phân chia di sản đối với diện tích đất bà H1 đang quản lý (thửa đất số 254), ông L1 nhận phần di sản bằng giá trị đất nhưng phải do bà H1 trả tiền cho ông L1, không nhận giá trị di sản bằng tiền do ông B trả như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự (*Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*) chưa chấp hành đầy đủ về việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; lời trình bày của các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự thì thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông L1; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số số 13/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của TAND thành phố Chí Linh.

- Về giá trị di sản của các cụ H4, H5 để lại là 280 m² trị giá = 6.028.785.000 đồng (*Thửa đất số 109 trị giá = 2.692.035.000 đồng; Thửa đất số 254 trị giá = 3.336.750.000 đồng*).

- Về việc phân chia di sản: Chia đều di sản cho 07 người được hưởng di sản, mỗi người được hưởng = 861.255.000 đồng;

- Về việc giao hiện vật: Giao thửa đất số 254 cho bà H1; giao thửa đất số 146 cho ông B. Ông B, bà H1 phải có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế khác. Do bà H, bà C, bà H2, bà T (tức L) tự nguyện không yêu cầu bà H1 và ông B phải thanh toán cho mình số tiền trên. Đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với pháp luật nên cần chấp nhận. Do vậy, buộc ông B phải trả ông L1 trị giá kỷ phần thừa kế bằng tiền là 861.255.000 đồng.

- Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên ông L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; miễn án phí dân sự sơ thẩm cho các bà

Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T và các ông Nguyễn Đức L1, Nguyễn Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Khi xét xử sơ thẩm ông L1 vắng mặt tại phiên tòa, ông L1 đã kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm nên kháng cáo của ông L1 là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, ông L1 thuộc diện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xác định là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có thiếu sót cần rút kinh nghiệm về việc kể từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa đúng về thời hạn tố tụng; sau khi xét xử việc giao bản án cho ông L1 (*đương sự vắng mặt*) và chuyển hồ sơ kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm là chưa đảm bảo theo quy định về thời hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên HĐXX (Hội đồng xét xử) tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông L1 đã trình bày trong đơn kháng cáo và người đại diện trình bày tại phiên tòa. HĐXX thấy rằng:

[2.1] Đối với nội dung kháng cáo ông L1 đề nghị định giá lại tài sản là di sản thừa kế vì cấp sơ thẩm sử dụng giá trị di sản được định giá vào năm 2018 là thấp, ảnh hưởng quyền lợi của người hưởng di sản. Sau khi thụ lý phúc thẩm vụ án, Tòa án thấy cấp sơ thẩm sử dụng giá trị di sản được định giá từ năm 2018 để xét xử vào năm 2023 trong khi tại phiên tòa ông L1 vắng mặt và trước đó không có việc Tòa án sơ thẩm hỏi ý kiến của ông L1 có chấp nhận về giá di sản đã được định giá năm 2018 hay không, việc xác định giá trị di sản của cấp sơ thẩm khi xét xử vụ án là chưa đúng quy định của pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thủ tục định giá lại, kết quả như sau:

* Thừa đất 146: Loại II, Nhóm A; Đất ở: vị trí 1= 27.000.000 đồng/01 m²; vị trí 2= 11.250.000 đồng).

- Vị trí 1: $99,3 \times 27.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.681.100.000 \text{ đồng}$;

- Vị trí 2= $0,7 \times 11.250.000 \text{ đồng/m}^2 = 7.875.000 \text{ đồng}$.

- Đất CLN= $36 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2 = 3.060.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị đất = 2.692.035.000 đồng.

* Thừa đất 254: Loại II, nhóm A; Đất ở: vị trí 1 = 27.000.000 đồng/01 m²; vị trí 2= 11.250.000 đồng);

- Vị trí 1: $109 \times 27.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.943.000.000 \text{ đồng}$;

- Vị trí 2: $35 \times 11.250.000 \text{ đồng/m}^2 = 393.750.000 \text{ đồng}$.

Tổng = 3.336.750.000 đồng.

Tổng giá trị 02 thửa đất 146 và 254 (di sản của các cụ H5, H4) để lại = 6.028.785.000 đồng.

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo của ông L1 đề nghị cấp phúc thẩm không xem xét chia di sản thừa kế đối với diện tích đất hiện ông B đang quản lý sử dụng (thửa đất 146), chỉ đề nghị phân chia di sản thừa kế đối với diện tích đất do bà H1 đang quản lý (thửa đất 254), ông L1 đề nghị nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất tính theo giá trị đã được định giá, HĐXX nhận thấy:

[2.2.1] Hiện các đồng thừa kế là các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T không đồng ý việc chỉ xem xét chia di sản là phần diện tích đất do bà H1 đang quản lý (thửa đất 254), đề nghị chia di sản thừa kế các cụ H5, H4 để lại gồm các thửa đất số 146 (hiện do ông B đang quản lý) và thửa đất số 254 (hiện do bà H1 đang quản lý) nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chỉ phân chia di sản đối với thửa đất 146 như quan điểm của ông L1, cần phân chia di sản của các cụ H5, H4 để lại theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất (146 và 254) nêu trên vì các cụ H5, H4 trước khi chết đều không để lại di chúc.

[2.2.2]. Việc ông L1 đề nghị được nhận phần giá trị di sản được hưởng nhưng do bà H1 là người thanh toán trả tiền chứ không phải là ông B thanh toán trả như án sơ thẩm đã xử, nhưng các bà H, C, H2, T tại cấp sơ thẩm và trình bày tại cấp phúc thẩm đều có quan điểm được nhận phần di sản thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật và tự nguyện không yêu cầu bà H1 phải thanh toán lại giá trị di sản bằng tiền; bà T không yêu cầu ông B thanh toán phần giá trị di sản cho bà bằng tiền nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông L1, cần phải xem xét phân chia di sản do các cụ H5, H4 để lại cho 07 đồng thừa kế như cấp sơ thẩm đã xác định là có căn cứ pháp luật, mỗi người được hưởng 01 phần di sản theo quy định.

[2.2.3] Do giá định giá các thửa đất 254, 146 là di sản của các cụ H5, H4 để lại được định giá tăng lên so với cấp sơ thẩm, nên cần phải sửa án sơ thẩm về việc phân chia di sản thừa kế, mỗi thừa kế được hưởng phần giá trị di sản là 861.255.000 đồng ($6.028.785.000 \text{ đồng} : 7 = 861.255.000 \text{ đồng}$).

[2.2.4] Về phân chia hiện vật: Trên phần đất là di sản thừa kế, bà H1, bà H cùng vợ chồng ông B, bà C1 đã xây dựng nhà ở ổn định, những người con còn lại đều đã có chỗ ở riêng ổn định, không có nhu cầu sử dụng đất trên thực tế. Chiều ngang phần tiếp giáp mặt đường của các thửa đất 146, 254 đều không đủ điều kiện để chia bằng hiện vật cho 07 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Trong khi đó ông

B và bà **C1** ở trên đất từ lâu, đã xây nhà và các công trình trên đất, bà **H1**, bà **H** không có chồng và con, không có chỗ ở nào khác (đã xây nhà 02 tầng hết phần đất đang quản lý). Do đó, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự cũng như giá trị của các tài sản là di sản của các cụ **H5**, **H4**, cần giao thừa đất số 254 cho bà **H1** quản lý sử dụng, giao thừa đất số 146 cho ông **B** quản lý sử dụng. Buộc bà **H1** và ông **B** phải thanh toán giá trị kỹ phần thừa kế bằng tiền cho những người thừa kế còn lại là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Trong đó, bà **H1** sẽ thanh toán tiền cho các bà **C**, **H2**, **H**, mỗi người = 861.255.000 đồng và thanh toán 01 phần kỹ phần của bà **T** (tức **L**) tương đương = 105.210.000 đồng. Ông **B** phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông **L1** là 861.255.000 đồng và 01 phần kỹ phần của bà **T** (tức **L**) tương đương = 756.045.000 đồng. Hiện các bà **H**, **C**, **H2**, **T** (tức **L**) tự nguyện không yêu cầu bà **H1** và ông **B** phải thanh toán cho mình số tiền trên. Đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với pháp luật nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông **L1** kháng cáo được chấp nhận 01 phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên phần án phí dân sự được tính lại theo quy định, nhưng theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi được các đương sự trong vụ án đều được xác định là người cao tuổi nên HĐXX xem xét, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các bà **Nguyễn Thị H**, **Nguyễn Thị C**, **Nguyễn Thị H1**, **Nguyễn Thị H2**, **Nguyễn Thị T** và các ông **Nguyễn Đức L1**, **Nguyễn Văn B** là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Về tiền chi phí định giá lại tài sản: Ông **Nguyễn Đức L1** (qua người đại diện) đã ứng chi xong số tiền chi cho việc định giá lại di sản theo quy định là 2.300.000 đồng và tự nguyện chịu số tiền chi phí này nên không đặt ra việc giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông **Nguyễn Văn L2**.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS- ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2. Căn cứ vào các Điều 633, 645, 674, 675, 676, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 357, 468, 623, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 148, Điều 165, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn:

2.1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Long H4 và cụ Khúc Thị H5 gồm 07 người, gồm: Các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T (tên gọi khác: Nguyễn Thị L), các ông Nguyễn Đức L1, Nguyễn Văn B.

2.1.3. Xác định di sản thừa kế của các cụ Nguyễn Long H4, Khúc Thị H5 để lại gồm: Thửa đất số 146, diện tích 136m², tờ bản đồ số 13, có địa chỉ tại G (nay là số A) đường T, phường S, thành phố C và thửa đất số 254, diện tích 144m², tờ bản đồ số 13 có địa chỉ tại số G (nay là số A) đường T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Tổng giá trị 02 thửa đất= 6.028.785.000 đồng (Sáu tỷ không trăm hai mươi tám triệu bảy trăm tám mươi năm nghìn đồng)

Chia thừa kế di sản của cụ H4 và cụ H5 theo pháp luật cho 07 đồng thừa kế, mỗi thừa kế được hưởng là 861.255.000 đồng (T1 trăm sáu mươi một triệu hai trăm lăm mươi năm nghìn đồng).

2.1.4. Về việc giao hiện vật:

Giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng diện tích đất 144m² tại thửa đất số 254, tờ bản đồ số 13, có địa chỉ tại số G B (nay là số A) đường T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương, giá trị là 3.336.750.000 đồng (Ba tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H1 có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Giao cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng diện tích đất 136 m² tại thửa đất số 146, tờ bản đồ số 13, có địa chỉ tại số A phố T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được UBND thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22-5-2006, giá trị là 2.692.035.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu không trăm ba mươi năm nghìn đồng).

(Có sơ đồ các thửa đất kèm theo bản án sơ thẩm)

2.1.5. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H2 về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán cho mỗi người là: 861.255.000 đồng (T1 trăm sáu mươi một triệu hai trăm lăm mươi năm nghìn đồng). Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T (tức L) không yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán cho bà T là 105.210.000 đồng (Một trăm linh năm triệu hai trăm mười nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Đức L1 là 861.255.000 đồng (T1 trăm sáu mươi một triệu hai trăm năm mươi năm nghìn đồng). Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị T (tức L) về việc không yêu

cầu ông Nguyễn Văn B phải thanh toán cho bà T là 756.045.000 đồng (Bảy trăm năm mươi sáu triệu không trăm bốn mươi năm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu lãi đối với số tiền phải thi hành. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho các ông Nguyễn Đức L1, Nguyễn Văn B và các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị H2 và bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác: Nguyễn Thị L).

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về chi phí định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Đức L1 chịu toàn bộ tiền chi phí định giá tài sản là 2.300.000 đồng (Hai triệu ba trăm nghìn đồng); ông L1 đã chi xong.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (05/9/2024).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THA thành phố Chí Linh;
- Các đương sự; người đại diện của đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Phạm Anh Tuyết